

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIỀN

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

Khái quát

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì;
- Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất;
- Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bát Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Minh Cường	Chủ tịch
Bà Đoàn Thu Nhận	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hải	Ủy viên
Bà Bùi Thị Việt Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Phan Minh Khôi	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Minh Cường	Tổng Giám đốc
Ông Châu Công Thức	Phó Tổng Giám đốc

Số : 288/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được lập ngày 15/07/2015 gồm : Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)



Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
0167-2013-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Hồng Nga
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:
1266-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.949.870.691	630.852.004.663
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	88.251.313.410	71.681.705.249
1. Tiền	111		73.251.313.410	16.681.705.249
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	1.452.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.831.135.000	1.831.135.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(379.135.000)	(331.135.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		329.092.398.178	337.143.901.723
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	265.997.223.736	293.127.803.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		65.017.870.087	46.612.401.277
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	1.382.750.688	782.636.489
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.305.446.333)	(3.378.939.737)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		175.907.059.557	217.600.718.396
1. Hàng tồn kho	141	V.6	175.907.059.557	217.600.718.396
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.247.099.546	2.925.679.295
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	4.005.032.063	2.760.968.172
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		242.067.483	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	164.711.123
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		522.463.701.818	547.707.783.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		262.500.000.000	262.500.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	262.500.000.000	262.500.000.000
II. Tài sản cố định	220		200.604.241.798	226.535.840.886
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	175.304.003.182	202.148.780.946
- Nguyên giá	222		688.582.390.804	690.569.946.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(513.278.387.622)	(488.421.165.437)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	25.300.238.616	24.387.059.940
- Nguyên giá	228		37.176.380.103	35.533.858.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.876.141.487)	(11.146.798.413)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.611.736.000	54.611.736.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.12	54.611.736.000	54.611.736.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.747.724.020	4.060.206.169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.747.724.020	4.060.206.169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.121.413.572.509	1.178.559.787.718

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		587.323.783.359	674.545.968.447
I. Nợ ngắn hạn	310		482.323.783.359	518.045.968.447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	91.264.329.168	94.770.490.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.308.924.642	1.828.016.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	2.024.292.736	3.633.457.421
4. Phải trả người lao động	314		20.451.012.697	12.618.545.147
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.622.500.001	4.226.111.111
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	24.077.732.500	8.250.935.120
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	339.462.820.401	391.566.241.974
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.112.171.214	1.152.171.214
II. Nợ dài hạn	330		105.000.000.000	156.500.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	50.000.000.000	11.500.000.000
2. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.18	55.000.000.000	145.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		534.089.789.150	504.013.819.271
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	534.089.789.150	504.013.819.271
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(44.951.133.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		182.531.261.378	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92.698.621.572	67.034.761.933
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.676.388.016	33.914.473.628
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.022.233.556	33.120.288.305
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.121.413.572.509	1.178.559.787.718

03052
 CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN
 TRÁCH NHIỆM DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN
 VÀ KẾ TOÁN
 NA
 VI-T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	665.271.474.175	697.194.785.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.976.868.839	2.789.785.286
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	663.294.605.336	694.404.999.776
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	567.226.229.181	636.415.685.384
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.068.376.155	57.989.314.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.091.938.117	709.360.372
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	14.686.753.100	19.515.113.549
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.429.699.965	18.882.315.743
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	9.302.661.435	9.710.571.509
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	41.779.355.906	21.668.888.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.391.543.831	7.804.101.120
11. Thu nhập khác	31		1.226.754.631	291.818.183
12. Chi phí khác	32		125.789.244	-
13. Lợi nhuận khác	40		1.100.965.387	291.818.183
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.492.509.218	8.095.919.303
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	7.828.649.579	1.749.422.247
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		25.663.859.639	6.346.497.056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.894	442
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Minh Cường

Đoàn Thu Nhận

Đoàn Thu Nhận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		757.019.518.151	796.299.088.602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(488.835.154.765)	(661.754.915.315)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.700.052.119)	(61.612.556.064)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(16.883.311.075)	(18.882.315.743)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(7.320.069.430)	(25.525.666.995)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.449.425.783)	(44.629.958.673)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.831.504.979	(16.106.324.188)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.127.760.650)	(48.932.075.798)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		775.909.092	272.727.273
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(218.677.430)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27		1.660.915.663	341.284.889
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		309.064.105	(48.536.741.066)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(966.900.000)	(44.951.133.800)
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		517.001.533.393	303.490.498.462
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(620.604.954.966)	(184.235.886.943)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(639.350)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(104.570.960.923)	74.303.477.719

Y
UHAN
VĂN
TOÁN
AN
T
CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16.569.608.161	9.660.412.465
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		71.681.705.249	6.862.574.741
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	88.251.313.410	16.522.987.206

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

Lê Minh Cường

Đoàn Thu Nhận

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Đoàn Thu Nhận

N.H.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 06 ngày 16 tháng 11 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có đơn vị trực thuộc sau :

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Bắc Ninh	Cụm công nghiệp Tân Hồng – Hoàn Sơn mở rộng, thôn Bất Lự, xã Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất ; Kinh doanh bất động sản.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.8 của báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

			ĐVT: VND	
	30/06/2015		01/01/2015	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt	166.893.713		323.934.168	
Tiền gửi ngân hàng	73.084.419.697		16.357.771.081	
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000		55.000.000.000	
Cộng	88.251.313.410		71.681.705.249	
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chứng khoán kinh doanh				
<i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	<i>1.831.135.000</i>	<i>(379.135.000)</i>	<i>1.831.135.000</i>	<i>(331.135.000)</i>
Công ty cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (VSC)	1.831.135.000	(379.135.000)	1.831.135.000	(331.135.000)
Cộng	1.831.135.000	(379.135.000)	1.831.135.000	(331.135.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/06/2015	01/01/2015		
CÔNG TY TNHH QUỐC TÊ UNILEVER VIỆT NAM	167.209.161.116	163.369.935.481		
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	98.788.062.620	129.757.868.213		
Cộng	265.997.223.736	293.127.803.694		
4. Phải thu ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015		
Phải thu hàng hư hỏng trả nhà cung cấp	318.930.808	671.771.362		
Phải thu BHXH	378.498.048	-		
Phải thu khác	685.321.832	110.865.127		
Cộng	1.382.750.688	782.636.489		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/06/2015	01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	569.480.040	(569.480.040)	619.480.040	(619.480.040)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	561.885.913	(561.885.913)	561.885.913	(561.885.913)
Công ty TNHH TM RS	417.896.878	(125.369.063)	-	-
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
DAO-HEUANG Group	-	-	665.395.432	(199.618.630)
<i>Các khách hàng khác</i>	1.701.364.562	(1.589.614.187)	1.692.069.033	(1.538.858.024)
Cộng	3.709.724.523	(3.305.446.333)	3.997.927.548	(3.378.939.737)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
6. Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	273.177.676	-
Nguyên liệu, vật liệu	123.982.119.532	164.424.792.354
Công cụ, dụng cụ	12.388.882	15.198.882
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21.147.832.162	22.023.542.761
Thành phẩm	30.382.025.091	30.968.856.758
Hàng hoá	109.516.214	168.327.641
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>175.907.059.557</u>	<u>217.600.718.396</u>
7. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phân bổ chi phí trực in	3.636.370.763	2.023.645.572
Chi phí hạ tầng KCN	368.661.300	737.322.600
Cộng	<u>4.005.032.063</u>	<u>2.760.968.172</u>
8. Phải thu dài hạn khác	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu tiền hợp tác đầu tư	262.500.000.000	262.500.000.000
Cộng	<u>262.500.000.000</u>	<u>262.500.000.000</u>
9. Chi phí trả trước dài hạn	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng	-	832.232.918
Chi phí trang trí nội thất	1.094.867.701	2.309.092.384
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.652.856.319	918.880.867
Cộng	<u>4.747.724.020</u>	<u>4.060.206.169</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	144.550.748.450	474.166.044.544	59.477.480.265	9.827.155.486	2.548.517.638	690.569.946.383
Số tăng trong kỳ	-	143.413.500	-	341.825.400	-	485.238.900
- Mua sắm mới		143.413.500	-	341.825.400		485.238.900
Số giảm trong kỳ	-	-	2.472.794.479	-	-	2.472.794.479
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.472.794.479	-	-	2.472.794.479
Số dư cuối kỳ	144.550.748.450	474.309.458.044	57.004.685.786	10.168.980.886	2.548.517.638	688.582.390.804
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	67.072.763.752	363.878.036.684	49.872.514.444	5.252.719.841	2.345.130.716	488.421.165.437
Số tăng trong kỳ	4.989.672.135	19.561.428.672	1.628.822.555	1.094.304.282	55.789.020	27.330.016.664
- Khấu hao trong kỳ	4.989.672.135	19.561.428.672	1.628.822.555	1.094.304.282	55.789.020	27.330.016.664
Số giảm trong kỳ	-	-	2.472.794.479	-	-	2.472.794.479
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.472.794.479	-	-	2.472.794.479
Số dư cuối kỳ	72.062.435.887	383.439.465.356	49.028.542.520	6.347.024.123	2.400.919.736	513.278.387.622
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	77.477.984.698	110.288.007.860	9.604.965.821	4.574.435.645	203.386.922	202.148.780.946
Tại ngày cuối kỳ	72.488.312.563	90.869.992.688	7.976.143.266	3.821.956.763	147.597.902	175.304.003.182
					30/06/2015	01/01/2015
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					365.536.628.303	332.446.538.657
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay					55.091.820.288	67.998.742.818

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	34.165.186.981	1.368.671.372	35.533.858.353
Số tăng trong kỳ	-	1.642.521.750	1.642.521.750
- Mua mới trong kỳ		1.642.521.750	1.642.521.750
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.165.186.981	3.011.193.122	37.176.380.103
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	9.966.898.688	1.179.899.725	11.146.798.413
Số tăng trong kỳ	299.780.418	429.562.656	729.343.074
- Khấu hao trong kỳ	299.780.418	429.562.656	729.343.074
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.266.679.106	1.609.462.381	11.876.141.487
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	24.198.288.293	188.771.647	24.387.059.940
Tại ngày cuối kỳ	23.898.507.875	1.401.730.741	25.300.238.616

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá gốc	Số lượng	Giá gốc
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		54.611.736.000		54.611.736.000
Công ty CP XD trang trí kiến trúc ADC (ADEC)	1.842.000	36.288.216.000	1.842.000	36.288.216.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà Bến Thành	246.667	8.323.520.000	246.667	8.323.520.000
Công ty CP Dịch vụ đường cao tốc Việt Nam	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Cộng		54.611.736.000		54.611.736.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	11.265.933.806	11.265.933.806	13.292.007.846	13.292.007.846
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức	14.167.290.995	14.167.290.995	13.833.365.040	13.833.365.040
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	65.831.104.367	65.831.104.367	67.645.117.233	67.645.117.233
Cộng	91.264.329.168	91.264.329.168	94.770.490.119	94.770.490.119

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.991.721.508	18.832.547.139	20.824.268.647	-
Thuế GTGT hàng NK	-	20.874.550.245	20.874.550.245	-
Thuế TNDN	1.414.719.165	7.828.649.579	7.320.069.430	1.923.299.314
Thuế TNCN	217.976.748	1.723.460.537	1.881.783.863	59.653.422
Các loại thuế khác	9.040.000	404.999.424	372.699.424	41.340.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	125.789.244	125.789.244	-
Cộng	3.633.457.421	49.789.996.168	51.399.160.853	2.024.292.736

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Lãi phát hành trái phiếu	1.622.500.001	4.076.111.111
Chi phí khác		150.000.000
Cộng	1.622.500.001	4.226.111.111

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	4.715.812.240	4.054.006.464
Cổ tức phải trả	901.687.000	902.326.350
Quỹ hoạt động XH của CBCNV	1.466.944.346	1.536.944.346
Thu trước tiền mặt bằng Lũy Bán Bích	16.165.164.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	828.124.914	1.757.657.960
Cộng	24.077.732.500	8.250.935.120

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2015	Trong năm		30/06/2015
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay ngắn hạn	391.566.241.974	478.501.533.393	530.604.954.966	339.462.820.401
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (a)	225.064.029.628	301.458.595.993	308.382.665.036	218.139.960.585
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (VN) - CN TPHCM (b)	82.355.987.919	123.597.913.905	116.317.108.855	89.636.792.969
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 01 (c)	84.146.224.427	53.445.023.495	105.905.181.075	31.686.066.847
b. Vay dài hạn	11.500.000.000	38.500.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình (d)	11.500.000.000	38.500.000.000	-	50.000.000.000
Cộng	403.066.241.974	517.001.533.393	530.604.954.966	389.462.820.401

(a) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 05/0241/TaB1/13LD ngày 20/03/2015. Hạn mức cho vay là: 295.000.000.000 VND, thời hạn vay đến 31/12/2015, lãi suất theo từng lần nhận nợ, phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là: 218.139.960.585 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Vay ngắn hạn ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - CN TPHCM theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 27/05/2015. Hạn mức cho vay 5.000.000 USD hoặc tương đương bằng VND, thời hạn cho vay tính theo từng lần nhận nợ tối đa là 04 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp, số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là: 89.636.792.969 VND.

(c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN 01 TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 106/2014-HĐTDHM/NHCT902-TÂN TIẾN ngày 15/09/2014. Hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND, thời hạn vay đến 15/09/2015, lãi suất 5%/năm, thay đổi 1 tháng/lần, phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp, số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là: 31.686.066.847 VND.

(d1) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 0165/TaB1/13CD ngày 11/12/2013 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/0615/TaB1/13CD ngày 03/07/2014. Hạn mức cho vay là 19.500.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng đến 18/06/2019, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, phương thức đảm bảo nợ vay tín chấp. số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là: 11.500.000.000 VND.

(d2) Vay dài hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tân Bình theo hợp đồng tín dụng số 052/TBN-KDN/15TH ngày 20/03/2015. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất vay theo từng lần nhận nợ, phương thức đảm bảo nợ vay bằng tài sản hình thành trong tương lai là Nhà văn phòng, nhà xưởng, vật kiến trúc thuộc dự án theo Giấy phép xây dựng số 52/GPXD ngày 25/05/2011, số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là: 38.500.000.000 VND.

18. Trái phiếu phát hành

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
Trái phiếu thường				
Loại phát hành theo mệnh giá 1.000.000.000	55.000.000.000	4 năm	145.000.000.000	4 năm

Công ty phát hành 145 trái phiếu không chuyển đổi có tài sản đảm bảo, mệnh giá 1.000.000.000 VND/TP. Thời hạn là 4 năm bắt đầu từ 06/10/2014 đến 6/10/2018. Lãi suất năm đầu tiên cố định là 11%. Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Sài Gòn đã mua lại toàn bộ số trái phiếu trên theo hợp đồng mua bán trái phiếu số 001/00314/HĐMBTP ngày 15/09/2014 với tài sản đảm là tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn. Trong 6 tháng đầu năm, Công ty đã thanh toán 90.000.000.000 VND (tương đương 90 trái phiếu phát hành). Đến thời điểm phát hành báo cáo này, công ty đã thanh toán hết số nợ trên và toàn bộ tài sản thế chấp đã được giải tỏa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	-	181.231.402.752	15.614.809.332	42.853.503.302	544.477.655.386
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	33.120.288.305	33.120.288.305
Tăng trong kỳ	-	-	(44.951.133.800)	-	-	-	(44.951.133.800)
Giảm trong kỳ	-	-	-	(19.693.960.946)	-	-	(19.693.960.946)
Phân phối lợi nhuận năm 2013	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	(1.439.030.674)	(1.439.030.674)
- <i>Cổ tức đợt 1/2013</i>	-	-	-	-	-	(7.499.999.000)	(7.499.999.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	161.537.441.806	15.614.809.332	67.034.761.933	504.013.819.271
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(44.951.133.800)	177.152.251.138	-	67.034.761.933	504.013.819.271
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	25.663.859.639	25.663.859.639
Tăng trong kỳ (*)	-	-	(966.900.000)	5.379.010.240	-	-	4.412.110.240
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	182.531.261.378	-	92.698.621.572	534.089.789.150

(*) Trong kỳ công ty mua: 32.230 cổ phiếu quỹ

Công ty ghi nhận tăng quỹ ĐTPT giảm thuế TNDN phải nộp bổ sung cho phần vốn Nhà nước được miễn thuế năm 2010 và 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000	149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000	149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.499.999.000
c) Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998	14.999.998
- Cổ phiếu phổ thông	14.999.998	14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.482.228	1.449.998
- Cổ phiếu phổ thông	1.482.228	1.449.998
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.517.770	13.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.517.770	13.550.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	3.119,16	350.853,51
Nợ khó đòi đã xử lý	1.067.520.826	1.067.520.826

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Đơn vị tính: VND Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	665.271.474.175	697.194.785.062
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	9.431.926.749	22.610.910.370
Doanh thu bán thành phẩm	655.514.547.426	674.583.874.692
Doanh thu cung cấp dịch vụ	325.000.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.976.868.839	2.789.785.286
Giảm giá hàng bán		-
Hàng bán bị trả lại	1.976.868.839	2.789.785.286

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	663.294.605.336	694.404.999.776
Doanh thu thuần hàng hóa	9.429.358.509	22.610.910.370
Doanh thu thuần thành phẩm	653.641.193.227	671.794.089.406
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	325.000.000	-
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá vốn của hàng hoá đã bán	7.039.897.969	21.439.820.310
Giá vốn của thành phẩm đã bán	560.186.331.212	614.975.865.074
Cộng	567.226.229.181	636.415.685.384
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.465.915.663	71.284.889
Lãi chênh lệch tỷ giá	431.022.454	62.038.053
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	306.037.430
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	270.000.000
Cộng	2.091.938.117	709.360.372
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	14.429.699.965	18.882.315.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá	187.529.985	52.431.374
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	48.000.000	556.135.000
Chi phí tài chính khác	21.523.150	24.231.432
Cộng	14.686.753.100	19.515.113.549
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên	12.348.000	-
Chi phí vật liệu bao bì	136.162.715	531.728.062
Chi phí khấu hao	193.449.180	-
Chi phí xăng dầu vận chuyển	5.584.926.666	6.955.388.607
Các khoản chi phí khác	3.375.774.874	2.755.182.902
Cộng	9.302.661.435	9.710.571.509

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên	27.072.943.868	6.911.779.835
Chi phí vật liệu quản lý	2.129.331.037	2.421.682.997
Chi phí khấu hao	1.878.789.440	1.271.699.649
Chi phí trợ cấp thôi việc	1.504.566.541	474.444.832
Chi phí dịch vụ khác	9.193.725.020	10.589.281.273
	41.779.355.906	21.668.888.586

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.492.509.218	8.095.919.303
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	463.289.244	(144.000.000)
- Các khoản điều chỉnh tăng	658.289.244	126.000.000
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính	125.789.244	
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	406.500.000	126.000.000
+ Thù lao HDQT BKS	126.000.000	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	195.000.000	270.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.000.000	270.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	33.955.798.462	7.951.919.303
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.470.275.662	1.749.422.247
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	358.373.917	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.828.649.579	1.749.422.247

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	25.663.859.639	6.346.497.056
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.663.859.639	6.346.497.056
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.547.221	14.359.763
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.894	442
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	457.434.899.288	512.716.624.832
Chi phí nhân công	81.720.874.271	62.173.827.074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.059.359.738	30.239.867.830
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.258.976.433	31.959.916.862
Chi phí khác bằng tiền	8.331.696.557	12.122.039.588
Cộng	609.805.806.287	649.212.276.186

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc như sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lương và các khoản phúc lợi khác	1.322.755.185	1.697.437.228

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất sản phẩm bao bì, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.251.313.410	71.681.705.249	88.251.313.410	71.681.705.249
Phải thu khách hàng và phải thu khác	264.074.528.091	290.531.500.446	264.074.528.091	290.531.500.446
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	56.063.736.000	56.111.736.000	56.063.736.000	56.111.736.000
Cộng	408.389.577.501	418.324.941.695	408.389.577.501	418.324.941.695
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	444.462.820.401	548.066.241.974	444.462.820.401	548.066.241.974
Phải trả người bán và phải trả khác	115.342.061.668	103.021.425.239	115.342.061.668	103.021.425.239
Chi phí phải trả	1.622.500.001	4.226.111.111	1.622.500.001	4.226.111.111
Cộng	561.427.382.070	655.313.778.324	561.427.382.070	655.313.778.324

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2015 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp khoản đầu tư dài hạn và tài sản để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	456.427.382.070	105.000.000.000	561.427.382.070
Các khoản vay	339.462.820.401	105.000.000.000	444.462.820.401
Phải trả người bán	91.264.329.168	-	91.264.329.168
Chi phí phải trả	1.622.500.001	-	1.622.500.001
Phải trả khác	24.077.732.500	-	24.077.732.500
Số đầu năm	498.813.778.324	156.500.000.000	655.313.778.324
Các khoản vay	391.566.241.974	156.500.000.000	548.066.241.974
Phải trả người bán	94.770.490.119	-	94.770.490.119
Chi phí phải trả	4.226.111.111	-	4.226.111.111
Phải trả khác	8.250.935.120	-	8.250.935.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
- Phải thu ngắn hạn khác	772.636.489	782.636.489	(10.000.000)
- Tài sản ngắn hạn khác	10.000.000	-	10.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	317.111.736.000	54.611.736.000	262.500.000.000
- Phải thu dài hạn khác	-	262.500.000.000	(262.500.000.000)
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	156.500.000.000	11.500.000.000	145.000.000.000
- Trái phiếu chuyển đổi	-	145.000.000.000	(145.000.000.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	161.537.441.806	177.152.251.138	(15.614.809.332)
- Quỹ dự phòng tài chính	15.614.809.332	-	15.614.809.332



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	46,59	53,33
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,41	46,67
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	52,37	55,93
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	47,63	44,07
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành: Tài sản lưu động/Nợ ngắn hạn	Lần	1,24	1,26
2.2 Khả năng thanh toán nhanh = (Tiền + Tài sản thanh khoản cao)/Nợ ngắn hạn	Lần	0,73	0,61
3. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động			
3.1 Các khoản phải thu khách hàng:			
3.1.1 Kỳ thu tiền BQ = Số dư BQ phải thu khách hàng trong kỳ/Doanh thu BQ tháng	Tháng	2,50	2,07
3.1.2 Tuổi của Số dư khoản phải thu khách hàng cuối kỳ	Tháng	2,38	1,93
3.1.3 Vòng quay các khoản phải thu trong kỳ = Số tháng trong kỳ/Kỳ thu tiền BQ trong kỳ	Vòng	2,40	2,89
3.2 Hàng tồn kho (HTK)			
3.2.1 Kỳ dự trữ BQ = Mức dự trữ BQ/Mức tiêu thụ BQ tháng	Tháng	2,08	1,71
3.2.2 Thời gian dự trữ HTK cuối kỳ	Tháng	1,86	1,86
3.2.3 Vòng quay HTK trong kỳ = Số tháng trong kỳ/Kỳ dự trữ BQ	Vòng	2,88	3,51
4. Hiệu suất sử dụng vốn			
- Doanh thu BQ tháng/Tài sản cố định BQ	VND	0,52	0,47
- Doanh thu BQ tháng/Tổng tài sản BQ	VND	0,10	0,11
5 Tỷ suất sinh lời			
5.1 Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận gộp/Doanh thu thuần	%	14,48	8,35
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	3,87	0,91
5.2 Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,99	0,75
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	2,29	0,59
5.3 Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	4,81	1,33

5213884
CÔNG TY
TH NHIỆM HỮU
H VỤ TƯ V
CHÍNH KẾ T
À KIỂM TOÁ
I AM VIỆ
TP. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Đoàn Thu Nhật

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Kế toán trưởng

Đoàn Thu Nhật

Tổng Giám đốc



Lê Minh Cường

